

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 68/CV-KCNTH ngày 23/9/2025 và Văn bản số 69/CV-KCNTH ngày 20/11/2025 của Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng KCN Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1546/TTr-SNNMT ngày 15/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng KCN Thanh Hoá (địa chỉ: Lô B, Khu công nghiệp Lễ Môn, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: Khu công nghiệp Lễ Môn, tỉnh Thanh Hoá với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên Cơ sở: Khu công nghiệp Lễ Môn, tỉnh Thanh Hoá.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hoá.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp: 2800962521 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Thanh Hoá cấp, đăng ký lần đầu ngày 29/7/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17/3/2025.

1.4. Mã số thuế: 2800962521

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh dịch vụ hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp. Các ngành, nghề được phép thu hút vào Khu công nghiệp Lễ Môn được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất, chế biến thực phẩm	C	10			
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản			102	1020	
Sản xuất trang phục (không có công đoạn nhuộm)	C	14			
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)				1410	
Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc				1430	
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); Sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C	16			
Cưa, xẻ và bào gỗ				1610	16101
Bảo quản gỗ					16102
Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác				1621	
Sản xuất đồ gỗ xây dựng				1622	
Sản xuất bao bì bằng gỗ				1623	
Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện				1629	
In, sao chép bản ghi các loại	C	18			
In ấn				1811	
Dịch vụ liên quan đến in				1812	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C	23			

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét				2392	
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao				2395	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C	25			
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại				2592	
Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng				2593	
Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu				2599	
Công nghiệp điện, điện tử, công nghệ thông tin, phần mềm tin học	C				
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C	26			
Sản xuất linh kiện điện tử				2610	
Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính				2620	
Sản xuất thiết bị truyền thông				2630	
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng				2640	
Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học				2670	
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C	31		3100	
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C	32			
Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao				3230	
Sản xuất đồ chơi, trò chơi				3240	
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C	33			
Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)				3315	

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích của dự án: 839.388 m² (83,9388 ha).

- Quy mô dự án: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công nghệ sản xuất: Không có.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng KCN Thanh Hoá:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng KCN Thanh Hoá có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm

(từ ngày 30/12/2025 đến ngày 30/12/2032).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Quảng Phú và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Quảng Phú;
- Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng KCN Thanh Hoá;
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Cao Văn Cường

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: Nước thải nhà vệ sinh từ khu Nhà điều hành chung của Khu công nghiệp Lễ Môn (*sau đây gọi là Khu công nghiệp*);
- Nguồn số 02: Nước thải nhà vệ sinh từ khu Ngân hàng Vietinbank;
- Nguồn số 03: Nước thải nhà vệ sinh từ khu chợ tạm;
- Nguồn số 04: Nước thải nhà vệ sinh từ khu Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp;
- Nguồn số 05: Nước thải nhà vệ sinh từ khu Nhà ở xã hội (*ngoài phạm vi Khu công nghiệp đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 4628/QĐ-UBND ngày 07/11/2019*).

1.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp

- Nguồn số 06: Nước thải từ các cơ sở thứ cấp hoạt động trong Khu công nghiệp.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Hệ thống kênh tiêu Thành Hưng ở phía Đông Bắc của Cơ sở thuộc địa giới hành chính phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hoá sau đó thoát ra sông Thống Nhất (nước sông Thống Nhất không phục vụ cho mục đích cấp nước sinh hoạt).

2.2. Vị trí xả thải

- Vị trí: 01 điểm xả nước thải sau xử lý ra hệ thống kênh tiêu Thành Hưng ở phía Đông Bắc của Cơ sở thuộc địa giới hành chính phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hoá sau đó thoát ra sông Thống Nhất.

- Toạ độ vị trí xả nước thải (*theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105^0 , múi chiếu 3^0*) là: X=2188341.921 (m); Y=585210.162 (m).

(*Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020*).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất

Lưu lượng xả thải lớn nhất là 1.300 m³/ngày.đêm (24 giờ).

2.4. Phương thức xả thải

- Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung tự chảy qua mương quan trắc tự động (hệ thống đường ống quan trắc tự động), sau đó dẫn bằng đường ống PVC, D200 với tổng chiều dài 450 m chạy trên vỉa hè đầu nối xả nước thải ra nguồn tiếp nhận là hệ thống kênh tiêu Thành Hưng ở phía Đông Bắc của Cơ sở thuộc địa giới hành chính phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hoá sau đó thoát ra sông Thống Nhất theo phương thức tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải

Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận

- Từ thời điểm cấp phép đến hết ngày 31/12/2031, Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40: 2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $K_q=0,9$; $K_f=1,0$). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40: 2011/BTNMT (cột B, $K_q=0,9$, K_f $=1,0$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ- CP
2	pH	-	5,5 đến 9		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	90		
4	COD	mg/l	135		
5	Amoni (NH_4^+) tính theo N	mg/l	9		
6	Độ màu	Pt/Co	150	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số
7	BOD ₅	mg/l	45		
8	Sắt	mg/l	4,5		
9	As	mg/l	0,09		
10	Chì	mg/l	0,45		
11	Đồng	mg/l	1,8		
12	Kẽm	mg/l	2,7		
13	Phenol	mg/l	0,45		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40: 2011/BTNMT (cột B, $K_q=0,9$, $K_f=1,0$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
14	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9		08/2022/NĐ-CP
15	Tổng N	mg/l	36		
16	Tổng P	Mg/l	5,4		
17	Sunfua (S^{2-})	mg/l	0,45		
18	Florua (F^-)	mg/l	9		
19	Clo dư	mg/l	1,8		
20	Coliform	MPN/100ml	5000		

- Từ ngày 01/01/2032, Giá trị thông số các chất ô nhiễm chính có trong nước thải của đơn vị được phép xả vào nguồn nước tiếp nhận không vượt quá giá trị quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B, lưu lượng xả thải $F \leq 2.000 \text{ m}^3$) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (*Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi chức năng của nguồn nước tiếp nhận thì dự án thực hiện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp*), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2025/BTNMT (cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	≤ 40	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	pH	-	6 - 9		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 80		
4	COD	mg/l	≤ 90		
5	Amoni (NH_4^+) tính theo N	mg/l	≤ 10		
6	Độ màu	Pt/Co	≤ 100	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải
7	BOD ₅	mg/l	≤ 60		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2025/BTNMT (cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
8	Fe	mg/l	≤ 10		quan trắc nước thải định tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
9	As	mg/l	$\leq 0,25$		
10	Pb	mg/l	$\leq 0,5$		
11	Cu	mg/l	$\leq 3,0$		
12	Zn	mg/l	$\leq 5,0$		
13	Phenol	mg/l	$\leq 0,5$		
14	Dầu mỡ khoáng	mg/l	$\leq 5,0$		
15	Tổng Nito	mg/l	≤ 40		
16	Tổng Phốt pho	mg/l	≤ 14		
17	Sunfua (S^{2-})	mg/l	$\leq 0,5$		
18	Florua (F^{-})	mg/l	≤ 15		
19	Clo dư	mg/l	$\leq 2,0$		
20	Coliform	MPN/100ml	≤ 5000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải phát sinh từ khu Nhà điều hành chung của Khu công nghiệp (Nguồn số 01) → bể tự hoại 3 ngăn và nước rửa tay chân → Hồ thu gom → đường ống PVC, D250 → Trạm bơm nước thải (01 Trạm bơm chuyển nước thải) → đường ống PVC, D300 → đường ống BTCT, D400 → đường ống BTCT, D500 → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Nước thải phát sinh từ khu vực Ngân hàng Vietinbank (Nguồn số 02) → bể tự hoại 3 ngăn và nước rửa tay chân → Hồ thu gom → đường ống PVC, D250 → Trạm bơm nước thải (01 Trạm bơm chuyển nước thải) → đường ống PVC, D300 → đường ống BTCT, D400 → đường ống BTCT, D500 → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Nước thải phát sinh từ khu vực Chợ tạm (Nguồn số 03) → bể tự hoại 3 ngăn và nước rửa tay chân → Hồ thu gom → đường ống PVC, D250 → Trạm bơm nước thải (01 Trạm bơm chuyển nước thải) → đường ống PVC, D300 → đường

ống BTCT, D400 → đường ống BTCT, D500 → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Nước thải phát sinh từ Nhà vệ sinh thuộc khu Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (Nguồn số 04) → bể tự hoại 3 ngăn và nước rửa tay chân → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Nước thải nhà vệ sinh từ khu Nhà ở xã hội (Nguồn số 05) → bể tự hoại 3 ngăn và nước rửa tay chân → Hồ thu gom → đường ống PVC, D250 → Trạm bơm nước thải (03 Trạm bơm chuyên nước thải) → đường ống PVC, D300 → đường ống BTCT, D400 → đường ống BTCT, D500 → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp sau khi xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối của Khu công nghiệp (Nguồn số 06) → Hồ thu gom → đường ống PVC, D250 → Trạm bơm nước thải (03 Trạm bơm chuyên nước thải) → đường ống PVC, D300 → đường ống BTCT, D400 → đường ống BTCT, D500 → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại

- Số lượng: 04 bể, trong đó: 01 bể tại Khu nhà điều hành, dung tích 12,9 m³; 01 bể tại khu vực Ngân hàng Vietinbank, dung tích 9,0 m³; 01 bể tại khu vực Chợ tạm, dung tích 7,5 m³; 01 bể tại khu vực Trạm xử lý nước thải tập trung, dung tích 5,0 m³;

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → ngăn chứa (vi sinh vật phân hủy chất thải thành bùn) → ngăn lắng 1 (lên men kỵ khí) → ngăn lắng 2 (lắng làm sạch, loại bỏ chất rắn lơ lửng) → hồ ga gom nước thải chung của Khu Công nghiệp.

- Tổng dung tích: 34,4 m³.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học được bổ sung vào bể tự hoại định kỳ 03 tháng/lần, khoảng 1.000 g/lần.

- Đối với bùn cặn phát sinh từ bể tự hoại: Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, xử lý với tần suất 01 lần/năm.

1.2.2. Trạm xử lý nước thải

Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ các nguồn trong KCN → hồ Thu gom → bể Tách dầu mỡ → bể Điều hoà → bể Trung hoà → bể Keo tụ và tạo bông → bể Lắng hoá lý → bể Thiêu khí Anoxic → bể Hiếu khí MBBR → bể Hiếu khí Aerotank → bể Lắng sinh học → bể Khử trùng → bể sau xử lý → Môi trường tiếp nhận.

- Công suất xử lý: 1.300 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC; NaOH (ít dùng); H_2SO_4 (ít dùng); Dinh dưỡng (H_3PO_4 , Ure); Vôi; Chlorine (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).
- Vị trí lắp đặt: Đã lắp đặt thiết bị quan trắc trực tiếp tại đường ống xả nước thải của hệ thống Trạm xử lý nước thải tập trung.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Đã lắp đặt.
- Camera theo dõi: Đã lắp đặt.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu đã được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hoá (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) để theo dõi, giám sát (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận tại Công văn số 5321/STNMT-BVMT ngày 23/6/2022).
- Quy chuẩn áp dụng:
 - + Từ thời điểm cấp phép đến hết ngày 31/12/2031 áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, $K_q=0,9$ và $K_f=1,0$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
 - + Từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố

- Năm 2012, chủ đầu tư đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp công suất xử lý đạt $2.200 m^3/ngày.đêm$, trong đó có dung tích các bể xử lý và thiết bị lắp đặt có thể tăng công suất xử lý thêm (20 - 30)% trong trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn xử lý nước thải phát sinh của toàn bộ dự án.

- Ngoài ra, toàn bộ hệ thống cống, đường ống thu gom nước thải và các hồ ga, giếng thăm là khép kín và các bể chứa nước của hệ thống Trạm xử lý nước thải tập trung có tổng thể tích hữu dụng có thể lưu giữ tạm thời được khoảng $2.600 m^3$

nước thải (tương đương với lưu lượng nước thải của dự án cần thu gom, xử lý tối đa trong vòng 03 ngày) trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống Trạm xử lý nước thải tập trung.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường: Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ các nhà đầu tư thứ cấp chảy về bể gom, sau đó bơm về hồ sự cố để lưu giữ. Đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra, phát hiện và cải thiện hiệu quả vận hành của hệ thống xử lý nước thải. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố:

- + Do các thiết bị của hệ thống: Nước thải được chứa vào bể thu gom, nếu nước thải vượt quá thì được bơm về bể sự cố để lưu trữ. Đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra các bộ phận của máy móc thiết bị và tiến hành thay thế kịp thời bằng thiết bị dự phòng hiện có của đơn vị. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

- + Sự cố do quá trình xử lý hóa lý: Nước thải được bơm về bể sự cố để lưu trữ trong trường hợp xử lý mất nhiều thời gian. Đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra nồng độ pH, điều chỉnh hóa chất thích hợp, điều chỉnh tốc độ khuấy trộn và tăng cường quá trình keo tụ. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

- + Sự cố do quá trình xử lý sinh học: Nước thải được bơm về bể sự cố để lưu trữ trong trường hợp xử lý mất nhiều thời gian. Đơn vị vận hành tiến hành tăng cường sục khí cung cấp ô xi, bổ sung dinh dưỡng, tăng cường tuần hoàn bùn mới và tốc độ rút bùn dư. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp tắc, vỡ đường ống thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp, sẽ được bơm chuyển tải về hồ thu kế tiếp đảm bảo nước thải được thu gom về Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Đối với nước thải sau xử lý ra mương tiêu thoát nước chung của khu vực, trong trường hợp nước thải sau xử lý có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép, Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Định kỳ hằng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn đầu vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Cơ sở

- Nước thải sinh hoạt: Yêu cầu các nhà đầu tư thứ cấp có phát sinh nước thải sinh hoạt phải được xử lý sơ bộ qua các công trình bể tự hoại, bể tách mỡ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom về Trạm XLNT tập trung của Cơ sở.

- Nước thải công nghiệp: Yêu cầu các nhà đầu tư thứ cấp trong quá trình hoạt động sản xuất nếu có phát sinh nước thải công nghiệp, toàn bộ nước thải công nghiệp phải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn chất lượng nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung. Cụ thể như bảng sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5,5 - 9
3	Độ màu	Pt - Co	150
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	100
5	COD	mg/l	200
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	200
7	Asen (As)	mg/l	0,1
8	Chì (Pb)	mg/l	0,5
9	Đồng (Cu)	mg/l	2
10	Kẽm (Zn)	mg/l	3
11	Sắt (Fe)	mg/l	5
12	Phenol	mg/l	0,5
13	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10
14	Sulfua (S ²⁻)	mg/l	0,5
15	Florua (F ⁻)	mg/l	10
16	Amoni (NH ₄ ⁺) tính theo Nito	mg/l	15
17	Tổng N	mg/l	60
18	Tổng P	mg/l	6
19	Clo dư	mg/l	2
20	Coliform	MPN/100ml	10.000

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở Không phải vận hành thử nghiệm do Cơ sở đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP

ngày 06/01/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở đầu tư theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải độc lập; phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp Lễ Môn.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hoá. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.7. Thỏa thuận cụ thể điều kiện đầu nối nước thải với các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp Lễ Môn trước khi thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung. Bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp Lễ Môn được thu gom, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

3.8. Chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có) theo quy định; trường hợp việc xả nước thải sau xử lý gây ảnh hưởng xấu tới chất lượng của công trình thủy lợi, Công ty phải phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý công trình thủy lợi để giải quyết theo hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật.

3.9. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp Lễ Môn để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm của Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN;
- Nguồn số 02: Phát sinh từ máy phát điện dự phòng tại khu Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN;
- Nguồn số 03: Phát sinh từ máy phát điện dự phòng tại khu Nhà điều hành của KCN.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01 nằm trong khuôn viên khu Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN thuộc dự án tại phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ đại diện vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung (*theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^0 , múi chiều 3^0*), như sau: X=2188623 (m); Y=584902 (m).
- Nguồn số 02 nằm trong khuôn viên khu Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN thuộc dự án tại phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ đại diện vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung (*theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^0 , múi chiều 3^0*), như sau: X=2188639 (m); Y=584904 (m).
- Nguồn số 03 nằm trong khuôn viên khu Nhà điều hành KCN thuộc dự án tại phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ đại diện vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung (*theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^0 , múi chiều 3^0*), như sau: X=2188136 (m); Y=584912 (m).

3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Giá trị giới hạn đối với độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

- Kể từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phát sinh tại Cơ sở phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 26:2025/BNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su chống ồn được lắp tại chân của máy móc thiết bị.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ.
- Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực Cơ sở nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của Cơ sở.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Captrish mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	08 02 04	10
2	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 01	5
3	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 02 01	10
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	20
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	50
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	50
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	100
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	100
9	Chất hấp phụ (than hoạt tính), giẻ lau, vải bảo vệ,...thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu mỡ, hóa chất; găng tay dính dầu mỡ, hóa chất; vải bảo vệ dính dầu mỡ, hóa chất; cao su dính keo, hóa chất;...)	18 02 01	20
Tổng khối lượng			365

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải thông thường từ quá trình xử lý nước thải tập trung, nạo vét rãnh thoát nước, bể tự hoại	400.000
Tổng cộng		400.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	584

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa riêng đối với từng loại chất thải, có nắp đậy, có dán biển báo, mã và tên chất thải nguy hại theo quy định.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại:

+ Diện tích 3,0 m² (kích thước RxD = 1,0 m x 3,0 m) thuộc khu Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, chia thành các ngăn chứa, có mái che, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn, hố thu, thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

- Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: không có.

- Khu vực lưu chứa:

- Bùn thải từ quá trình nạo vét, khơi thông cống rãnh thoát nước mưa; Bùn cặn từ bể tự hoại: Lưu trữ tại chỗ, thuê đơn vị có chức năng đến hút vận chuyển, xử lý định kỳ theo quy định.

- Lá cây rụng, cành cây khi được cắt tỉa định kỳ thu gom cùng với chất thải sinh hoạt.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí các thùng composite dung tích (5 – 50) lít/thùng, có nắp đậy và bánh xe; Bao bì mềm PE, PP hai lớp trong khuôn viên thuộc phạm vi quản lý của chủ cơ sở.

- Khu vực lưu chứa: Thùng nhựa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ tạm thời và hợp đồng với đơn vị có chức năng đến vận chuyển đưa đi xử lý đúng quy định.

2.4. Chuyển giao chất thải

Chỉ được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ./.

PHỤ LỤC 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện dự phòng (công suất 100KVA; nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Thực hiện công tác bảo vệ môi trường đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường Khu công nghiệp, trách nhiệm về đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường 2020; Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, hệ số $K_q=0,9$; $K_f=1,0$ đến hết ngày 31/12/2031; từ ngày 01/1/2032 nước thải sau xử lý đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2025/BTNMT, cột B. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

7. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

9. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

11. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành. Đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường của cơ sở đến các đối tượng nhạy cảm xung quanh đáp ứng theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

12. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

13. Việc tạm trú, lưu trú trong khu công nghiệp cần thực hiện theo đúng quy định tại Điều 25 của Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

14. Bảo đảm chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc đã thống nhất, thỏa thuận về tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung với các chủ dự án, cơ sở thứ cấp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thủ tục đầu tư và môi trường theo quy định của pháp luật (quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường).

15. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.